

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thanh Bình	Giám đốc Tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61270704/22052878/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.017.106.116.999 VND, và cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 446.275.217.548 VND và 720.711.618.903 VND. Ngoài ra, Công ty cũng đã trình bày các khoản vay với ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh số 21.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.112.353.660.665</b>	<b>1.125.002.652.740</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>49.004.591.733</b>	<b>69.885.244.881</b>
111	1. Tiền		3.776.852.461	9.135.922.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.227.739.272	60.749.322.427
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>45.135.163.390</b>	<b>148.103.156.884</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.135.163.390	148.103.156.884
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>470.690.091.448</b>	<b>506.642.853.847</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	697.742.255.520	622.490.726.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	75.447.119.561	97.638.532.045
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	31.849.359.072	111.041.308.255
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	374.603.792.454	356.118.472.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	146.666.422.563	148.595.631.997
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(855.618.857.722)	(829.241.817.658)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>519.688.338.405</b>	<b>372.926.875.303</b>
141	1. Hàng tồn kho		831.319.557.993	855.954.491.035
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(311.631.219.588)	(483.027.615.732)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.835.475.689</b>	<b>27.444.521.825</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.584.914.344	4.400.363.379
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	21.786.898.573	19.648.875.069
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.463.662.772	3.395.283.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>981.862.562.393</b>	<b>919.602.295.971</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>21.238.062.000</b>	<b>30.200.148.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	21.238.062.000	30.200.148.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>178.927.227.655</b>	<b>150.072.976.870</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	165.462.325.477	137.175.610.545
222	Nguyên giá		385.275.883.267	370.642.396.771
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(219.813.557.790)	(233.466.786.226)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.464.902.178	12.897.366.325
228	Nguyên giá		18.203.823.306	16.888.823.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.738.921.128)	(3.991.456.981)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>37.751.890.855</b>	<b>15.004.147.449</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	37.751.890.855	15.004.147.449
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>508.801.248.155</b>	<b>491.507.373.674</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	554.711.201.403	524.111.201.403
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.2	96.930.473.000	96.930.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(147.196.791.622)	(129.814.085.495)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.076.580.608	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>235.144.133.728</b>	<b>232.817.649.978</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.488.345.002	7.161.861.252
268	2. Tài sản dài hạn khác	20	225.655.788.726	225.655.788.726
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.094.216.223.058</b>	<b>2.044.604.948.711</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.540.491.440.606</b>	<b>2.529.017.301.204</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.833.065.279.568</b>	<b>1.822.231.140.166</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	192.162.482.966	151.290.182.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.109.084.460.192	1.194.913.511.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.122.769.757	26.373.646.386
314	4. Phải trả người lao động		35.475.929.418	22.960.113.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	286.897.961.161	257.687.621.631
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	46.229.926.365	43.814.315.262
320	7. Vay ngắn hạn	21	140.192.700.000	123.292.700.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.049.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>707.426.161.038</b>	<b>706.786.161.038</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	343.085.500.407	342.445.500.407
338	2. Vay dài hạn	21	362.853.767.131	362.853.767.131
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.486.893.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(446.275.217.548)</b>	<b>(484.412.352.493)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>(446.275.217.548)</b>	<b>(484.412.352.493)</b>
411	1. Vốn cổ phần		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(556.775.630.846)	(556.775.630.846)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.017.106.116.999)	(3.055.243.251.944)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.055.243.251.944)	(2.091.834.348.411)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		38.137.134.945	(963.408.903.533)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.094.216.223.058</b>	<b>2.044.604.948.711</b>

  
Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập

  
Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.797.536.496	195.918.321.329
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.811.758.739)	(46.609.079)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	399.985.777.757	195.871.712.250
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(212.582.420.684)	(284.874.773.844)
20	5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.403.357.073	(89.003.061.594)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	9.531.680.406	11.525.663.650
22	7. Chi phí tài chính	25	(73.598.875.397)	(57.919.602.236)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(54.554.146.300)	(53.276.367.048)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(31.890.308.596)	(31.786.495.220)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(54.528.152.430)	(148.342.844.043)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		36.917.701.056	(315.526.339.443)
31	11. Thu nhập khác		3.639.078.141	1.157.187.511
32	12. Chi phí khác		(2.419.644.252)	(1.373.836.683)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		1.219.433.889	(216.649.172)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		38.137.134.945	(315.742.988.615)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	(383.282.516)
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		38.137.134.945	(316.126.271.131)



Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập



Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>38.137.134.945</b>	<b>(315.742.988.615)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	10.828.679.559	12.031.687.272
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(127.636.649.953)	185.210.596.056
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(62.178.255)	19.282.750
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.247.657.895)	(11.408.512.488)
06	Chi phí lãi vay	25	54.554.146.300	53.276.367.048
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(33.426.525.299)</b>	<b>(76.613.567.977)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		13.048.609.831	286.370.219.910
10	Giảm hàng tồn kho		24.634.933.042	24.963.850.086
11	Giảm các khoản phải trả		(69.297.152.330)	(182.273.199.556)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(511.034.715)	3.400.252.662
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(300.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(65.551.169.471)</b>	<b>55.847.255.125</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(40.121.785.251)	(14.526.185.618)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.064.922.727	-
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(93.494.530.719)	(53.423.909.771)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		182.739.199.605	58.148.766.647
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.600.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		6.865.675.177	7.880.315.070
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>27.453.481.539</b>	<b>(1.921.013.672)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
33	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ đi vay		16.900.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.900.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(21.197.687.932)	53.926.241.453
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		69.885.244.881	141.671.011.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		317.034.784	96.321.716
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	49.004.591.733	195.693.574.894



Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập



Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.950 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.292 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.017.106.116.999 VND. Ngoài ra, cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 446.275.217.548 VND và 720.711.618.903 VND. Đồng thời, Công ty cũng đã trình bày các khoản vay với ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh số 21.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Giả định hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Tuy nhiên, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn với tổng số tiền là 1.032.336.527.786 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 (*Thuyết minh số 17.2*) và sẽ được cán trừ dần trong vòng năm (5) năm. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty có đã có phương án thu xếp được nguồn tiền để thanh toán khoản vay ngân hàng đã quá hạn nêu trên. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư và đưa vào sử dụng dòng sản phẩm nhà máy tủ bếp, và cũng đang tiếp tục đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Central Wood để xây dựng cơ bản dây chuyền nhà máy ván ép. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng quy mô hoạt động của các dòng sản phẩm liên quan tới nội thất sẽ được mở rộng và đóng góp cho việc phát triển của Công ty trong tương lai. Theo đó, Ban Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gần nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai như nêu trên.

### 2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.6 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	324.079.662	384.377.074
Tiền gửi ngân hàng	3.452.772.799	8.751.545.380
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>45.227.739.272</u>	<u>60.749.322.427</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.004.591.733</u></b>	<b><u>69.885.244.881</u></b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng cho Công ty. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 32.305.582.660 VND được Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,25% đến 7,5%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,05% đến 7,1%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	462.485.399.306	396.949.834.610
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Các khách hàng khác	288.003.457.122	222.467.892.426
Phải thu các bên liên quan (TM số 29)	235.256.856.214	225.540.892.144
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>697.742.255.520</b>	<b>622.490.726.754</b>
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(485.642.888.996)	(466.224.894.614)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>212.099.366.524</b>	<b>156.265.832.140</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho các bên khác	75.447.119.561	97.196.708.381
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
- Công Ty TNHH Địa Ốc Hưng Lợi	473.786.107	6.793.665.563
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Wealth Thành phố Foshan	-	7.760.713.400
- Các nhà cung cấp khác	56.312.945.615	63.981.941.579
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 29)	-	441.823.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.447.119.561</b>	<b>97.638.532.045</b>
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(38.169.429.615)	(38.556.481.060)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>37.277.689.946</b>	<b>59.082.050.985</b>

**7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	14.690.959.298	33.342.643.681
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	6.938.978.647	6.938.978.647
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	5.489.837.125	4.549.289.756
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	-	22.621.479.244
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	22.094.838.677
Khác	4.729.584.002	21.494.078.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.849.359.072</b>	<b>111.041.308.255</b>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(7.256.450.927)	(7.256.450.927)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>24.592.908.145</b>	<b>103.784.857.328</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>374.603.792.454</b>	<b>356.118.472.454</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 29) (*)	324.784.442.147	306.299.122.147
Cho các bên khác vay	49.819.350.307	49.819.350.307
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC")	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
<b>Dài hạn</b>	<b>21.238.062.000</b>	<b>30.200.148.000</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 29) (*)	21.238.062.000	30.200.148.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>395.841.854.454</b>	<b>386.318.620.454</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(248.455.035.614)	(239.149.642.884)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>147.386.818.840</b>	<b>147.168.977.570</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12%/năm.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 29)	133.018.307.366	130.136.739.656
Phải thu nhân viên	3.833.342.580	3.054.747.703
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	2.688.393.154	6.518.427.297
Cho vay không lãi suất	1.064.991.400	1.149.957.945
Khác	6.061.388.063	7.735.759.396
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>146.666.422.563</b>	<b>148.595.631.997</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(72.631.389.798)	(74.713.685.971)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>74.035.032.765</b>	<b>73.881.946.026</b>

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

**10.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(829.241.817.658)	(560.824.991.373)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(28.799.486.228)	(116.760.269.731)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.422.446.164	20.948.842.623
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(855.618.857.722)</b>	<b>(656.636.418.481)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI** (tiếp theo)

**10.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
<b>Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>614.966.021</b>	<b>(184.489.806)</b>	<b>430.476.215</b>	<b>977.554.847</b>	<b>(293.266.454)</b>	<b>684.288.393</b>
<b>Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>2.377.794.952</b>	<b>(1.188.897.476)</b>	<b>1.188.897.476</b>	<b>3.910.860.725</b>	<b>(1.955.430.363)</b>	<b>1.955.430.362</b>
<b>Khả năng thu hồi thấp</b>	<b>854.245.470.438</b>	<b>(854.245.470.438)</b>	<b>-</b>	<b>826.993.120.841</b>	<b>(826.993.120.841)</b>	<b>-</b>
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-
- GME - Sanitaires Et Materiaux – Lapeyre	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	(56.538.863.457)	-	54.356.052.101	(54.356.052.101)	-
- Alexanser Rose Limited	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-
- Các khách hàng khác	632.080.392.492	(632.080.392.492)	-	607.010.854.251	(607.010.854.251)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>857.238.231.412</b>	<b>(855.618.857.721)</b>	<b>1.619.373.690</b>	<b>831.881.536.413</b>	<b>(829.241.817.658)</b>	<b>2.639.718.755</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	507.350.209.527	(206.209.249.704)	507.108.102.150	(328.470.629.374)
Công cụ dụng cụ	1.624.047.185	-	2.283.457.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.940.665.878	(47.114.278.269)	179.437.818.803	(69.550.405.037)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	85.427.729.097	(36.263.750.617)	103.940.075.625	(50.843.218.420)
<i>Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk</i>	44.861.061.584	(6.676.761.584)	44.750.046.734	(6.565.746.734)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	38.651.875.197	(4.173.766.068)	30.747.696.444	(12.141.439.883)
Thành phẩm	143.770.890.598	(53.421.141.305)	160.878.650.549	(79.762.262.913)
Hàng hóa	9.633.744.805	(4.886.550.310)	6.246.462.491	(5.244.318.408)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>831.319.557.993</b>	<b>(311.631.219.588)</b>	<b>855.954.491.035</b>	<b>(483.027.615.732)</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (TM số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(483.027.615.732)	(212.976.605.103)
Dự phòng trong kỳ	(7.602.701.242)	(100.981.862.046)
Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	178.999.097.386	16.145.489.593
Số cuối kỳ	<u>(311.631.219.588)</u>	<u>(297.812.977.556)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	110.418.429.952	242.403.551.724	11.936.165.334	5.884.249.761	370.642.396.771
Mua mới	192.100.000	18.698.100.705	170.000.000	-	19.060.200.705
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	19.415.035.954	-	-	19.415.035.954
Thanh lý, nhượng bán	(182.795.284)	(21.812.031.255)	(1.846.923.624)	-	(23.841.750.163)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	110.427.734.668	258.704.657.128	10.259.241.710	5.884.249.761	385.275.883.267
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.705.100.926	90.497.872.467	7.441.099.250	2.282.534.411	101.926.607.054
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(33.587.835.185)	(186.273.166.673)	(10.708.678.345)	(2.897.106.023)	(233.466.786.226)
Khấu hao trong kỳ	(3.177.078.533)	(6.470.513.040)	(163.498.066)	(270.125.773)	(10.081.215.412)
Thanh lý, nhượng bán	182.795.284	21.812.031.255	1.739.617.309	-	23.734.443.848
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(36.582.118.434)	(170.931.648.458)	(9.132.559.102)	(3.167.231.796)	(219.813.557.790)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	76.830.594.767	56.130.385.051	1.227.486.989	2.987.143.738	137.175.610.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	73.845.616.234	87.773.008.670	1.126.682.608	2.717.017.965	165.462.325.477



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.731.564.295	157.259.011	16.888.823.306
Mua mới	1.315.000.000	-	1.315.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	18.046.564.295	157.259.011	18.203.823.306
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	791.345.950	157.259.011	948.604.961
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(3.834.197.970)	(157.259.011)	(3.991.456.981)
Hao mòn trong kỳ	(747.464.147)	-	(747.464.147)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(4.581.662.117)	(157.259.011)	(4.738.921.128)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.897.366.325	-	12.897.366.325
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	13.464.902.178	-	13.464.902.178

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Mua sắm máy móc, thiết bị	15.929.173.964	2.142.066.821
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	10.968.930.118	10.413.822.855
Xây dựng nhà kho, trưng bày	10.853.786.773	2.448.257.773
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.751.890.855</b>	<b>15.004.147.449</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	1.504.839.134	3.762.097.835
Công cụ, dụng cụ	782.310.900	622.030.181
Khác	297.764.310	16.235.363
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	7.092.641.335	4.745.390.055
Chi phí thuê đất (*)	1.837.821.703	1.864.456.800
Khác	557.881.964	552.014.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.073.259.346</b>	<b>11.562.224.631</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC** (tiếp theo)

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào các công ty con (TM số 16.1)	554.711.201.403	524.111.201.403
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 16.2)	96.930.473.000	96.930.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>651.921.459.169</b>	<b>621.321.459.169</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 16.1 và 16.2)	(147.196.791.622)	(129.814.085.495)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>504.724.667.547</b>	<b>491.507.373.674</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47 %.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	-	100,00	345.793.853.960	-	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	(16.266.374.898)	99,97	59.564.847.684	(8.904.847.684)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	-	-	-	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(22.967.831.379)	99,98	27.777.683.305	(20.883.550.603)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	79,89	26.809.360.000	(17.197.220.225)	79,89	26.809.360.000	(16.773.826.507)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(5.891.250.509)	60,00	8.280.000.000	(2.242.667.977)	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>554.711.201.403</b>	<b>(118.208.133.465)</b>		<b>524.111.201.403</b>	<b>(104.690.349.225)</b>		

**16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(26.988.658.157)	51,00	94.930.473.000	(23.123.736.270)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	TP. HCM	Bao bì
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>96.930.473.000</b>	<b>(28.988.658.157)</b>		<b>96.930.473.000</b>	<b>(25.123.736.270)</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả nhà cung cấp	147.139.693.625	130.870.685.535
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh	7.020.468.521	3.199.835.430
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Công ty TNHH Địa Ốc Hưng Lợi	-	7.469.937.115
- Khác	100.016.923.439	80.098.611.325
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 29)	45.022.789.341	20.419.496.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.162.482.966</b>	<b>151.290.182.187</b>

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.046.715.487.849	1.072.643.866.956
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	9.302.026.929	12.544.508.697
Công ty CP Tư Vấn và Kinh Doanh Bất Động Sản TCO	5.924.765.808	6.602.917.060
Các khách hàng khác	47.142.179.606	103.122.218.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.109.084.460.192</b>	<b>1.194.913.511.551</b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	19.648.875.069	32.778.891.002	(30.640.867.498)	21.786.898.573
Thuế nhập khẩu	3.395.283.377	68.379.395	-	3.463.662.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.044.158.446</b>	<b>32.847.270.397</b>	<b>(30.640.867.498)</b>	<b>25.250.561.345</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.223	31.506.501.906	(31.506.501.806)	9.016.092.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.411.344	-	-	7.951.411.344
Thuế thu nhập cá nhân	3.429.587.813	3.238.309.775	(3.040.000.389)	3.627.897.199
Khác	5.976.555.006	257.370.717	(5.706.556.832)	527.368.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.373.646.386</b>	<b>35.002.182.398</b>	<b>(40.253.059.027)</b>	<b>21.122.769.757</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi vay và lãi đặt cọc	214.325.562.569	173.069.763.807
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (*)	46.590.000.000	46.460.000.000
Chi phí xây dựng	9.674.506.100	17.203.555.940
Chi phí thuê	7.761.869.323	-
Chi phí lương, thưởng	-	10.457.387.200
Khác	8.546.023.169	10.496.914.684
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>286.897.961.161</b>	<b>257.687.621.631</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>239.950.020.338</i>	<i>211.227.621.631</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 29)</i>	<i>46.947.940.823</i>	<i>46.460.000.000</i>

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.229.926.365</b>	<b>43.814.315.262</b>
Lãi chậm nộp	31.434.345.825	29.818.897.893
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.401.101.003	5.065.361.667
Kinh phí công đoàn	2.985.947.901	2.451.165.349
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.408.531.636	6.478.890.353
<b>Dài hạn</b>	<b>343.085.500.407</b>	<b>342.445.500.407</b>
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>389.315.426.772</b>	<b>386.259.815.669</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>389.246.142.939</i>	<i>386.030.390.818</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 29)</i>	<i>69.283.833</i>	<i>229.424.851</i>

(\*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trừ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của Công ty với số tiền lần lượt là 149.310.079.209 VND và 65.884.770.761 VND và các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của các công ty con của Công ty với số tiền lần lượt là 103.280.240.824 VND và 23.970.409.613 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận này. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, Ban Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả dài hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>123.292.700.000</b>	<b>16.900.000.000</b>	<b>140.192.700.000</b>
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	123.292.700.000	-	123.292.700.000
Vay bên liên quan (TM số 29)	-	16.900.000.000	16.900.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>362.853.767.131</b>	<b>-</b>	<b>362.853.767.131</b>
Vay cá nhân (TM số 21.2)	362.853.767.131	-	362.853.767.131
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>486.146.467.131</b>	<b>16.900.000.000</b>	<b>503.046.467.131</b>

**21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương</b>				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty

**21.2 Vay cá nhân dài hạn**

Công ty có khoản vay tín chấp từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
<b>Ông Bùi Hồng Minh - Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó</b>	362.853.767.131	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2020: 6,5%)

**21.3 Các khoản vay quá hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	123.292.700.000	63.464.231.384	123.292.700.000	54.754.984.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.091.834.348.411)	133.475.424.353
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	(620.383.493.313)	-	-	-	345.521.126.687
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(316.126.271.131)	(316.126.271.131)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>(556.775.630.846)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(2.407.960.619.542)</u>	<u>162.870.279.909</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.055.243.251.944)	(484.412.352.493)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.137.134.945	38.137.134.945
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>(556.775.630.846)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.017.106.116.999)</u>	<u>(446.275.217.548)</u>

**22.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	311.198.302	311.198.302
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	311.182.487	311.182.487

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ	3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	-	965.904.620.000
Số cuối kỳ	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>3.111.983.020.000</u>

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	230.037.866.121	95.260.323.761
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	169.641.251.636	100.091.095.002
Khác	306.660.000	520.293.487
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>399.985.777.757</b></u>	<u><b>195.871.712.250</b></u>

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay	7.290.041.483	11.408.512.488
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.241.638.923	117.151.162
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>9.531.680.406</b></u>	<u><b>11.525.663.650</b></u>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	211.956.065.668	83.091.010.898
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	172.022.751.160 (171.396.396.144)	100.801.900.900 100.981.862.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>212.582.420.684</b></u>	<u><b>284.874.773.844</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí lãi vay	54.554.146.300	53.276.367.048
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17.382.706.127	4.562.796.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.662.022.970	80.438.693
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.598.875.397</b>	<b>57.919.602.236</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>31.890.308.596</b>	<b>31.786.495.220</b>
Chi phí nhân viên	19.061.985.057	21.233.444.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.764.720.238	4.653.360.935
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.539.040.758	2.633.898.782
Chi phí công cụ, dụng cụ	789.240.543	1.803.996.132
Chi phí khác	1.735.322.000	1.461.794.477
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>54.528.152.430</b>	<b>148.342.844.043</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	26.377.040.064	116.760.269.731
Chi phí nhân viên	15.586.356.762	16.729.860.176
Chi phí thuê	6.759.428.773	6.870.330.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.220.410	6.212.714.247
Chi phí khấu hao và hao mòn	877.527.136	289.705.887
Chi phí khác	2.468.579.285	1.479.963.370
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.418.461.026</b>	<b>180.129.339.263</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	254.861.312.648	133.084.921.418
Chi phí nhân viên	105.811.020.306	92.800.839.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.278.361.967	56.020.148.070
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 12 và 13) (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng trong kỳ	10.828.679.559 (145.019.356.080)	12.031.687.272 180.647.799.561
Chi phí khác	11.240.863.310	5.647.906.846
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>299.000.881.710</b>	<b>480.233.303.127</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Trích bổ sung thuế TNDN trong các kỳ trước	-	383.282.516

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>38,137,134,945</b>	<b>(315.742.988.615)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7,627,426,989	(63.148.597.723)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	7.886.981.449	3.035.373.419
Chi phí lãi vay không được trừ	5.210.200.134	10.655.273.410
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.275.408.013	19.162.285.422
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	3.476.541.225	912.559.299
Chi phí không được trừ	886.237.349	469.988.470
Thu nhập từ lãi cho vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong kỳ	-	3.159.953.783
Trích bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	383.282.516
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(101.954.621)	(169.132.037)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.279.279.229)	16.967.274.491
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	4.034.722.937	8.955.021.466
Khác	(16.284.246)	
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>383.282.516</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

**Các chênh lệch tạm thời**

	VND Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	843.166.981.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	306.409.700.542
Chi phí trích trước	225.686.379.020
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	147.196.791.622
Trợ cấp thời việc phải trả	1.486.893.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(193.097.015)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.523.753.649.033</u></b>

**Lỗ chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 149.511.279.961 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2017	2022	11.337.962.781	-	-	11.337.962.781
2019	2024	117.999.702.495	-	-	117.999.702.495
2020	2025	20.173.614.685	-	-	20.173.614.685
		<b><u>149.511.279.961</u></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b><u>149.511.279.961</u></b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Góp vốn Vay	30.600.000.000 16.900.000.000	- -
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Bán hàng Chi hộ	26.147.597.595 4.516.692.752 -	4.753.748.252 944.515.300 5.298.434.973
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay Cung cấp dịch vụ Lãi cho vay	7.015.000.000 1.386.289.148 516.227.396	- - -
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay Lãi cho vay	2.500.000.000 85.068.494	- -
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	1.043.188.890	1.469.412.950
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Lãi cho vay	598.210.633	-
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	724.500.000	233.734.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	164.812.236.723	163.950.608.065
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	55.892.274.076	47.965.261.448
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Bán hàng	11.255.207.357	11.255.207.357
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Bán hàng	1.438.265.956	510.943.172
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	266.625.800	266.625.800
			<b>235.256.856.214</b>	<b>225.540.892.144</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	441.823.664
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	16.827.720.000	7.857.400.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay	10.504.000.000	3.489.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Cho vay	10.496.143.573	10.496.143.573
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	7.334.312.395	7.334.312.395
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sử Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	2.500.000.000	-
			<b>324.784.442.147</b>	<b>306.299.122.147</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	21.238.062.000	30.200.148.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	54.685.980.016	54.663.980.016
		Lãi cho vay	16.958.870.243	16.958.870.243
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Cho mượn	24.928.379.364	24.921.229.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	18.540.646.105	18.540.646.105
		Cho mượn	228.002.106	206.002.106
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	4.747.696.325	4.747.696.325
		Chi hộ	81.803.700	76.303.700
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	3.435.565.999	117.120.300
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	3.062.459.061	5.042.560.314
		Chi hộ	142.195.460	135.045.460
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Lãi cho vay	1.798.906.664	1.798.906.664
		Cho mượn	513.952.300	506.802.300
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	1.800.044.441	756.855.551
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	1.223.333.338	1.223.333.338
		Chi hộ	65.303.700	59.803.700
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Lãi cho vay	299.160.615	39.430.479
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HDQT")	Chi hộ	228.449.991	228.449.991
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho mượn	71.500.000	35.750.000
		Lãi cho vay	56.095.891	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	65.303.700	59.803.700
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HDQT	Tạm ứng	59.358.347	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Cho mượn	25.300.000	18.150.000
			<b>133.018.307.366</b>	<b>130.136.739.656</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	32.478.847.631	8.322.504.942
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	8.811.802.406	8.014.852.406
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	1.851.633.228	2.201.633.228
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.730.935.076	1.730.935.076
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	149.571.000	149.571.000
			<b>45.022.789.341</b>	<b>20.419.496.652</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	46.590.000.000	46.460.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi phí lãi vay	357.940.823	-
			<b>46.947.940.823</b>	<b>46.460.000.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Khác	51.141.316	51.141.316
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Khác	18.142.517	18.142.517
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	Khác	-	159.261.018
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Khác	-	880.000
			<b>69.283.833</b>	<b>229.424.851</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Vay (*)	16.900.000.000	-

(\*) Khoản vay ngắn hạn trình bày khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2021, với lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thù lao	<u>3.732.453.921</u>	<u>3.464.171.779</u>

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Không quá 1 năm	33.421.075.058	33.205.075.058
Trên 1 – 5 năm	<u>8.211.268.765</u>	<u>24.633.806.294</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.632.343.823</u></b>	<b><u>57.838.881.352</u></b>

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Thỏa thuận Chuyển giao Tài sản số 01/TTF-VTT ký ngày 1 tháng 5 năm 2020 và phụ lục sửa đổi ký ngày 17 tháng 7 năm 2020, nhóm cổ đông lớn bao gồm Ông Võ Trường Thành và Ông Võ Diệp Văn Tuấn (sau đây gọi chung là "Bên Chuyển giao") đồng ý chuyển giao không hủy ngang toàn bộ số lượng cổ phiếu của Công ty và các cổ phần của các công ty khác thuộc sở hữu của Bên Chuyển giao và những người thân có liên quan của Bên Chuyển giao ("Tài sản Chuyển giao"). Theo đó, Bên Chuyển giao đã hoàn tất việc chuyển giao toàn bộ Tài sản Chuyển giao cho Công ty vào ngày 27 tháng 7 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty và Bên Chuyển giao đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến chuyển giao nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập



Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020